

Chương trình BirdLife Quốc tế tại Việt Nam
Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật và
Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang

Điều tra nhanh Đa dạng Sinh học tại huyện Xín Mần, Yên Minh tỉnh Hà Giang, Việt Nam



Chương trình BirdLife Quốc tế tại Việt Nam,
Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật
Chi cục Kiểm lâm Hà Giang
Với sự hỗ trợ tài chính của Danida.

**Điều tra nhanh Đa dạng Sinh học
tại huyện Xín Mần, Yên Minh
tỉnh Hà Giang, Việt Nam.**

**Lê Mạnh Hùng,
Trần Thiếu Dư
và
Vũ Hữu Trác**

Đây là báo cáo kỹ thuật trong khuôn khổ dự án *Cải thiện Công tác Quy hoạch Bảo tồn thông qua Tăng cường Năng lực Thể chế tại Campuchia, Lào và Việt Nam* do Danida tài trợ.

Hà Nội, tháng 6 năm 2002.

Mục lục

Lời Cảm ơn	ii
2. Khu hệ Chim	2
2.1 Phương pháp	2
2.2 Kết quả	2
2.3 Kết luận	6
3. Bò sát ếch nhái	7
3.1 Phương pháp	7
3.2 Kết quả	7
3.3 Kết luận	7
4. Côn trùng	8
4.1. Phương pháp	8
4.2. Kết quả	8
4.3. Kết luận	8
5. Kiến nghị	10
5.1 Huyện Xín Mần	10
5.2 Núi Phuthaca - huyện Yên Minh	10
Tài liệu tham khảo	11
Phu lục 1: Danh sách các loài chim ghi nhận tại Xín Mần, Yên Minh	12
Phu lục 2. Danh lục các loài côn trùng đã được ghi nhận tại Xín Mần, Yên Minh.	15

Lời Cảm ơn

Báo cáo này là một phần kết quả của dự án *Cải thiện Công tác Quy hoạch Bảo tồn thông qua Tăng cường Năng lực, Thể chế tại Campuchia, Lào và Việt Nam* do Danida tài trợ. Nhân dịp này Chương trình BirdLife Quốc tế tại Việt Nam, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc tới Danida và Đại sứ quán Hoàng gia Đan Mạch tại Hà Nội đã tài trợ kinh phí cho dự án.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các cán bộ, nhân viên của Chi cục Kiểm Lâm Hà Giang, hạt Kiểm Lâm huyện Xín Mần, UBND xã Nà Chì, hạt Kiểm Lâm huyện Yên Minh, Ban quản lý khu Bảo tồn Thiên nhiên Du Già, UBND xã Du Già đã giúp đỡ, tạo mọi thủ tục thuận lợi cho chuyến điều tra.

Cuối cùng, chúng tôi xin cảm ơn GS. TSKH Vũ Quang Côn - Viện trưởng, TS Lê Xuân Cảnh - Viện Phó, TS Nguyễn Cử - Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật đã tạo mọi điều kiện thuận lợi góp phần vào thành công của đợt khảo sát.

1. Giới thiệu

Báo cáo này là kết quả điều tra nhanh đa dạng sinh học tại khu vực rừng thuộc 2 huyện Xín Mần và Yên Minh, tỉnh Hà Giang do Chương trình BirdLife Quốc tế tại Việt Nam, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật thực hiện trong khuôn khổ dự án *Cải thiện Công tác Quy hoạch Bảo tồn thông qua Tăng cường Năng lực, Thể chế tại Campuchia, Lào và Việt Nam* được tài trợ bởi Danida. Đợt khảo sát nhanh được tiến hành với sự kết hợp của Ban Quản lý khu Bảo tồn Thiên nhiên Du Già, Yên Minh tỉnh Hà Giang.

1.1 Mục đích của chuyến điều tra

Mục đích của chuyến điều tra nhanh khu hệ chim, bò sát ếch nhái và côn trùng tại 2 huyện Xín Mần và Yên Minh là nhằm đánh giá liệu 2 huyện này có đủ đáp ứng các tiêu chí để trở thành một vùng Chim quan trọng (IBA) hay không. IBA là các vùng được đánh giá có tầm quan trọng Quốc tế đối với công tác bảo tồn các loài chim nếu thoả mãn các tiêu chí đã được cộng đồng Quốc tế đề ra. Trên thực tế, các IBA không chỉ quan trọng đối với các loài chim mà đây cũng là nơi rất quan trọng đối với sự sống còn của nhiều nhóm động thực vật khác.

Mục tiêu cụ thể của chuyến điều tra này là:

- Thu thập thông tin về tình trạng và phân bố của các loài chim tại Xín Mần và Yên Minh, đặc biệt là thông tin về các loài đang bị đe dọa tuyệt chủng trên toàn cầu và các loài có vùng phân bố hẹp.
- Thu thập dữ liệu về tình trạng và phân bố của các loài bò sát ếch nhái quý hiếm tại khu vực 2 huyện Xín Mần, Yên Minh, đặc biệt là các loài đang bị đe dọa và có tên trong sách đỏ.
- Thu thập mẫu vật các loài côn trùng tại 2 khu vực

1.2 Địa điểm nghiên cứu

Địa điểm tiến hành điều tra là khu vực rừng thuộc 2 huyện Xín Mần (22°30'N 104°28'E) và Yên Minh (22°57'N 105°09'E) tỉnh Hà Giang. Sáu ngày tiến hành điều tra khu vực rừng thuộc xã Nà Chì - phía tây nam huyện Xín Mần, đây là nơi giáp ranh với các huyện Tân Yên tỉnh Yên Bái và Bắc Hà tỉnh Lào Cai. Chín ngày tiến hành khảo sát khu vực rừng trên núi đá vôi Phuthaca và các sinh cảnh đã bị tác động nhiều xung quanh khu dân cư (rừng tre nứa, trảng cây bụi, khu vực canh tác) thuộc xã Du Già huyện Yên Minh - 80 km về phía đông bắc thị xã Hà Giang.

1.3 Lịch trình điều tra

12/5/ 2002	Di chuyển đến thị xã Hà Giang
13/5/ 2002	Di chuyển đến huyện Xín Mần
14 - 19/5/ 2002	Điều tra tại khu vực Bản Xé, xã Nà Chì
20/5/2002	Di chuyển đến thị trấn Yên Minh
21 - 29/5/ 2002	Khảo sát khu vực núi Phuthaca, xã Du Già
30/5/ 2002	Di chuyển về thị xã Hà Giang, báo cáo kết quả tại Chi Cục Kiểm Lâm
31/5/ 2002	Di chuyển về Hà Nội

2. Khu hệ Chim

2.1 Phương pháp

Các loài chim được điều tra bằng phương pháp quan sát và định loại qua tiếng kêu. Hằng ngày, công việc điều tra được tiến hành liên tục từ 6h00 đến 18h00. Sáu ngày khảo sát khu vực rừng thuộc Bản Xé xã Nà Chì huyện Xín Mần với sinh cảnh chủ yếu là rừng tre nửa xen lẫn một số cây gỗ lớn, hầu hết rừng thuộc khu vực này trải dài từ độ cao 900 - 1350m. Đỉnh cao nhất tại khu vực nghiên cứu là 1400m, đây là ngã ba ranh giới của 3 tỉnh Hà Giang, Yên Bái và Lào Cai. Diện tích rừng thuộc địa phận tỉnh Yên Bái đã bị tác động nhiều, hầu hết rừng đã và đang bị biến thành đất nông nghiệp. Từ độ cao 500 - 900m diện tích rừng đã bị tác động nặng nề bởi tình trạng khai thác gỗ quá mức cũng như việc biến đất rừng thành đất nông nghiệp đang diễn ra khá phổ biến. Dọc lên phía bắc, các sinh cảnh rừng ít bị tác động hơn do địa hình núi đá vôi hiểm trở, tuy nhiên việc lắp đặt hệ thống đường dây điện cao áp tại thời điểm hiện tại đã và đang phá huỷ một diện tích rừng khá lớn tại khu vực này. Các sinh cảnh đã bị tác động tại khu vực dân cư xung quanh bản Xé (400 - 800m) cũng đã được điều tra trong thời gian ngắn.

Chín ngày khảo sát khu vực núi đá vôi Phuthaca, xã Du Già, huyện Yên Minh, khảo sát thực địa chủ yếu tập trung tại vùng núi phía tây bản Giàng Chù C, bao quanh bản Giàng Chù C là một thung lũng rộng với độ cao từ 400 - 600m so với mặt nước biển, đất đai tại khu vực đã được khai phá để trồng ngô. Phía trên diện tích đất canh tác ở độ cao từ 600 đến 900m là sinh cảnh rừng cây bụi, các hang động và núi đá vôi liên tiếp. Đây là nét cảnh quan đặc trưng cho vùng núi Phuthaca. Sinh cảnh rừng thường xanh trên núi thấp được phân bố từ độ cao 900 - 1800m. Hầu hết khu vực từ 900 - 1500m là rừng nguyên sinh nhưng đã và đang bị khai thác chọn bởi đồng bào H'Mông, các cây chủ yếu có đường kính từ 0,5m - 1m. Từ độ cao 1500 - 1800m, tầng dưới của tán rừng được bao phủ bởi lớp tre nửa dày đặc. Sinh cảnh rừng thường xanh trên núi cao được phân bố từ độ cao 1900m tới đỉnh cao nhất 2273m. Thời tiết xấu và địa hình hiểm trở đã không cho phép đoàn nghiên cứu tiếp cận đỉnh cao do vậy sinh cảnh này chỉ được tiến hành điều tra đến độ cao 1950m. Sinh cảnh tại khu vực gần giống độ cao 1500 - 1800m nhưng mật độ của tre nửa ở tầng dưới tán tương đối mỏng. Công việc điều tra được tiến hành dọc theo tuyến đường từ độ cao 1350 - 1950m (22°56' - 22°57'N; 105°08' - 105°09'E) trong vòng 5 ngày, 3 ngày khảo sát tuyến đường từ 900 - 1300m và 1 ngày khảo sát các sinh cảnh đã bị tác động xung quanh các khu vực dân cư trong xã Du Già.

2.2 Kết quả

2.2.1 Xín Mần

Xín Mần (22°30'N 104°28'E) là huyện nằm phía tây nam tỉnh Hà Giang, phía nam giáp huyện Bắc Quang, phía bắc và đông bắc giáp huyện Hoàng Su Phì, phía tây tiếp giáp với 2 tỉnh Yên Bái và Lào Cai. Các sinh cảnh rừng đã bị tác động mạnh do việc khai thác quá mức của người dân địa phương, một diện tích lớn rừng đã và đang bị chuyển hoá thành đất nông nghiệp. Sức ép săn bắn cao, việc săn bắt các loài động vật rừng diễn ra thường xuyên, súng săn rất phổ biến ở từng họ gia đình.

Do hạn chế về thời gian điều tra, chỉ có 52 loài chim được ghi nhận tại khu vực trong suốt quá trình khảo sát, hầu hết là các loài phổ biến. Tuy nhiên đã có 3 trong số các loài này được ghi nhận trong sách đỏ Việt Nam ở các mức độ đe dọa khác nhau: Ác là (E) *Pica pica*, Niệc mỏ vằn (T) *Aceros undulatus* và Khuống xám (T) *Garrulax maesi*.

Các loài quan trọng được ghi nhận

[Niệc mỏ vằn *Aceros undulatus*

Mỏ của hai cá thể Niệc mỏ vằn (1 trưởng thành và 1 con non) đã được chụp tại nhà anh Nguyễn Đình Nhất - bản Xé xã Nà Chì. Theo anh Nhất, đây là 2 trong số 3 cá thể đã bị bắn vào năm 1994, anh cũng cho biết đàn Niệc mỏ vằn gồm 8 cá thể sau đó 2 cá thể cái và 1 con non đã bị anh và một thợ săn khác trong bản bắn chết. Đàn Niệc mỏ vằn xuất hiện tại khu vực rừng giáp ranh với huyện Bắc Hà - Lào Cai ở độ cao khoảng 1500m, đây là ghi nhận đầu tiên về loài này tại khu vực Bắc Bộ theo Robson (2000). Hiện nay Niệc mỏ vằn được ghi nhận trong Sách đỏ Việt Nam ở mức T (Phần Động vật 2000), tuy nhiên dựa vào tình trạng săn bắn và phá huỷ các sinh cảnh rừng đang diễn ra tại đây thì dường như loài chim này không còn tồn tại với một quần thể đủ lớn hoặc đã thực sự tuyệt chủng tại khu vực.]

Ác là *Pica pica*

Ngày 13/5/2002, 2 cá thể Ác là đã được ghi nhận trên đường tới xã Xín Mần tại độ cao 1300m, chúng được quan sát tại sinh cảnh gần khu dân cư, đậu trên các cây nhỏ bên lề đường. Đây là thông tin đầu tiên về loài này kể từ năm 1999 khi chúng được ghi nhận tại huyện Trà Lĩnh tỉnh Cao Bằng (Tordoff *et al.* 2000). Trong thời gian gần đây quần thể của loài này đang bị giảm sút nhanh chóng do tình trạng ô nhiễm nguồn thức ăn cũng như việc mất và xuống cấp sinh cảnh sống. Hiện nay Ác là được ghi nhận trong sách đỏ Việt Nam với mức E (Phần Động vật 2000).

Khướu xám *Garrulax maesi*

Ngày 16/5/2002, một đàn từ 8 - 10 cá thể Khướu xám được quan sát tại sinh cảnh rừng tre nứa ở độ cao 1200m, chúng làm náo động cả một vùng rộng lớn và tiến rất gần tới khu vực quan sát, xem xét và phản ứng lại theo tiếng huýt giả của người quan sát. Mối đe dọa chính đối với loài chim này là việc săn bắt bừa bãi làm chim cảnh và việc mất sinh cảnh sống, Khướu xám được ghi nhận trong Sách đỏ Việt Nam ở mức T.

Lách tách má nâu *Alcippe poiocephala*

Vào ngày 16/5/2002, một cá thể đã được quan sát trong rừng tre nứa ở độ cao 1.200 m so với mặt biển. Ghi nhận này cho phép mở rộng vùng phân bố đã biết của loài theo Robson (2000). Tuy nhiên, đây cũng không phải là ghi nhận đầu tiên về Lách tách má nâu tại Đông Bắc Bộ do đã có một ghi nhận trước đó về loài này ở Vườn Quốc gia Ba Bể, tỉnh Bắc Cạn (Hill 2000).

Các loài quan trọng không được ghi nhận

Trĩ đỏ *Phasianus colchicus*

Trong thời gian gần đây loài chim trĩ này đang bị giảm sút số lượng một cách nghiêm trọng do việc mất sinh cảnh sống và săn bắt bừa bãi. Theo thông tin của anh Hoàng Văn Hiệp - Hạt phó Hạt Kiểm lâm Xín Mần vào tháng 6/2001 Hạt Kiểm lâm Xín Mần tịch thu được 1 con Trĩ đỏ từ dân địa phương nhưng cá thể này đã chết sau vài ngày nuôi nhốt tại hạt. Một thợ săn tại xã Nà Chì đã bẫy được cá thể trên tại khu vực rừng gần huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai, theo ông thợ săn này thì Trĩ đỏ có thể di chuyển đến từ vùng rừng thuộc huyện Bắc Hà vì đây là lần đầu tiên anh ta nhìn thấy và bắt được loài này tại Nà Chì. Trong suốt đợt khảo sát đoàn nghiên cứu đã cố gắng tiếp cận các khu vực có sinh cảnh phù hợp với Trĩ đỏ nhưng đã không ghi nhận được bất kỳ thông tin nào liên quan đến sự tồn tại của loài này. Trĩ đỏ có mặt trong sách đỏ Việt Nam ở mức R (Phần Động vật 2000).

2.2.2 Núi Phuthaca - huyện Yên Minh.

Núi Phuthaca (22°57'N 105°09'E) thuộc địa phận khu Bảo tồn thiên nhiên Du Già huyện Yên Minh, 90 km từ thị xã Hà Giang về phía đông bắc. Khu Bảo tồn thiên nhiên Du Già được thành lập năm 1994, hiện nay khu vực này nằm dưới sự quản lý trực tiếp của Chi cục Kiểm

lâm Hà Giang. Vùng núi Phuthaca là nơi tập trung nhiều dải núi đá vôi dài với đỉnh cao nhất là 2273m, các sinh cảnh rừng đã và đang bị tác động mạnh ở các độ cao dưới 900m, tuy nhiên vào thời điểm này việc chặt phá rừng lấy gỗ làm nhà của bà con dân tộc H'Mông đang chủ yếu diễn ra từ độ cao 900 - 1300m. Từ 1300 - 1950m tán rừng còn tương đối tốt với sự xuất hiện của hàng loạt các cây gỗ lớn ở tầng trên và rừng tre nứa dây đặc ở tầng dưới, ở độ cao này khu vực xuất hiện nhiều thác nước lớn nhỏ, rừng thường xuyên khô hạn từ khoảng tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

Tổng số 87 loài chim đã được ghi nhận trong suốt quá trình điều tra, 1 trong số các loài này mới được xác định tới họ. Trong 87 loài chim đã ghi nhận có 1 loài đang bị đe dọa trên toàn cầu là Trèo cây lưng đen *Sitta formosa* và 8 loài được ghi nhận bên ngoài cung phân bố theo Robson (2000). Ngoài ra, so với đợt khảo sát vùng núi Phuthaca năm 2000 (Vogel *et al.* in prep.), còn có thêm 29 loài chim không được ghi nhận trong đợt khảo sát lần này đưa tổng số loài chim đã được ghi nhận tại đây là 116 loài.

Khu hệ chim tại Phuthaca mang nhiều nét đặc trưng cho các sinh cảnh rừng thường xanh trên núi đá ở miền bắc Việt Nam, tuy nhiên hầu hết các loài chim được ghi nhận lần này nằm trong sinh cảnh rừng thường xanh trên núi thấp với sự hiện diện thường xuyên của các loài Cu rốc đầu vàng *Megalaima franklinii*, Nước bụng đỏ *Harpactes erythrocephalus*, Đớp ruồi đầu xám *Culicicapa ceylonensis*, Cành cạch núi *Hypsipetes mccllellandii*, Khướu lùn cánh xanh *Minla cyanouroptera*, Lách tách má xám *Alcippe morrisonia*, Mi đuôi dài, Khướu mào cổ hung *Yuhina flavicollis* và Hút mật ngực đỏ *Aethopyga saturata*.

Khu hệ chim tại các sinh cảnh đã bị tác động quanh khu dân cư chủ yếu tập trung các loài phổ biến và phân bố rộng như Chìa vôi trắng *Motacilla alba*, Nhạn bụng trắng *Hirundo rustica*, Nhạn bụng xám *Hirundo daurica*, Chích bông đuôi dài *Orthotomus sutorius*, Bách thanh đuôi dài *lanius schach*, Chích chòe *Copsychus saularis*...

Các loài quan trọng đã ghi nhận

Trèo cây lưng đen *Sitta formosa*

Ngày 24/5/2002, 1 cá thể Trèo cây lưng đen được quan sát khi đang kiếm ăn cùng một số các cá thể Lách tách má xám và Khướu mào đầu đen *Yuhina nigriment* tại sinh cảnh rừng thường xanh núi thấp ở độ cao 1600m. Một cá thể khác của loài này cũng đã được ghi nhận vào ngày 26/5/2002 tại sinh cảnh rừng thường xanh trên núi cao ở độ cao 1850m, cá thể này cũng đang đi kiếm ăn cùng một đàn Trèo cây trán đen *Sitta frontalis*. Tại cả 2 địa điểm trên các sinh cảnh rừng còn tương đối nguyên sơ, các tán rừng chưa bị tác động. Trèo cây lưng đen là loài đang bị đe dọa trên toàn cầu và được ghi nhận trong Sách đỏ Châu Á ở mức Sắp Nguy cấp (BirdLife International, 2000), trước đây loài này mới chỉ được ghi nhận 1 lần duy nhất cho vùng Đông Bắc Bộ tại khu đề xuất Bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh.

Bạc má mào *Parus spilonotus*

Từ 24 - 28/5/2002, một vài cá thể đã được quan sát mỗi ngày, loài chim này rất phổ biến ở độ cao từ 1000 - 1350m. Chúng thường xuyên được ghi nhận tại các sinh cảnh rừng đã bị tác động, tập trung thành đàn nhỏ từ 3 - 5 cá thể và kiếm ăn cùng các đàn chim khác. Ghi nhận này đã mở rộng vùng phân bố của loài này tại Đông Bắc Bộ theo Robson (2000). Tuy nhiên, đã có một số các ghi nhận khác về phân bố của loài này ở vùng Đông Bắc Bộ như ở vùng Khu Bảo tồn Thiên nhiên Núi Pia Oắc, tỉnh Cao Bằng và khu đề xuất bảo tồn Tây Côn Lĩnh, tỉnh Hà Giang (Tordoff *et al.* 2000, Vogel *et al.* in prep.).

Bạc má đuôi dài *Aegithalos concinnus*

Hai cá thể Bạc má đuôi dài đã được ghi nhận vào các ngày 25 - 26/5/2002 ở độ cao 1300m tại khu vực rừng thứ sinh, xuất hiện với phần đầu và trán hung, hai mảng đen ở cổ họng và tai phần trên lưng có màu xám nhạt (*A.c.talifuensis*). Các cá thể này đang kiếm ăn cùng một đàn

Khướu lùn cánh xanh. Theo Robson (2000) trước đây loài này chưa được ghi nhận tại khu vực. Tuy nhiên, đã có một số các ghi nhận khác về phân bố của loài này ở vùng Đông Bắc Bộ như ở vùng Khu Bảo tồn Thiên nhiên Núi Pia Oắc, tỉnh Cao Bằng và khu đề xuất bảo tồn Tây Côn Lĩnh, tỉnh Hà Giang (Tordoff *et al.* 2000, Vogel *et al.* in prep.).

Chào mào khoang cổ *Spizixos semitorques*

Hai cá thể được quan sát vào ngày 29/5/2002 ở vùng cây bụi tại độ cao 850m. Ghi nhận này cho phép mở rộng đai độ cao phân bố đã biết của loài này là 1.200 đến 1.500 m theo như Robson (2000).

Chích đớp ruồi má xám *Seicercus poliogenys*

Một cá thể Chích đớp ruồi má xám đã được quan sát tại khu vực rừng nguyên sinh ở độ cao 1750m ngày 24/5/2002 khi đang kiếm ăn cùng một đàn Khướu mào. Ghi nhận này cho phép mở rộng vùng phân bố của loài so với Robson (2000). Tuy nhiên, đã có một số các ghi nhận khác về phân bố của loài này ở vùng Đông Bắc Bộ như ở vùng Khu Bảo tồn Thiên nhiên Núi Pia Oắc, tỉnh Cao Bằng và khu đề xuất bảo tồn Tây Côn Lĩnh, tỉnh Hà Giang (Tordoff *et al.* 2000, Vogel *et al.* in prep.).

Khướu mỏ quạ tai đen *Pteruthius melanotis*

Vào ngày 26/5/2002, ba cá thể Khướu mỏ quạ tai đen ở độ cao 1.350 m đang ăn lẫn trong một đàn với Khướu mào cổ hung và Khướu lùn cánh xanh. Ghi nhận này cho phép mở rộng vùng phân bố của loài so với Robson (2000). Tuy nhiên, ghi nhận đầu tiên của loài này ở vùng Đông Bắc Bộ là tại khu đề xuất bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh, tỉnh Hà Giang (Vogel *et al.* in prep.).

Lách tách đầu đốm *Alcippe castaneiceps*

Ngày 26/5/2002, một đàn Lách tách đầu đốm được quan sát tại khu vực rừng đã bị tác động nhiều ở độ cao 1300m. Ghi nhận này đã mở rộng vùng phân bố cho loài này tại khu vực Đông Bắc Bộ theo Robson (2000). Tuy nhiên, ghi nhận đầu tiên về Lách tách đầu đốm là tại khu đề xuất bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh (Vogel *et al.* in prep.).

Mi đầu đen *Heterophasia melanoleuca*

Ngày 25/5/2002, một bầy 6 cá thể Mi đầu đen ở vùng rừng thường xanh trên núi thấp gần thác nước ở độ cao tuyệt đối là 1.600m. Trong ngày tiếp theo, hai cá thể được ghi nhận ở độ cao 1.650 m, trong một đàn lẫn với Chim mào vàng *Melanochlora sultanea*. Các ghi nhận này đã mở rộng vùng phân bố cho loài theo Robson (2000). Tuy nhiên, ghi nhận đầu tiên về Mi đầu đen tại khu vực Đông Bắc Bộ là tại khu đề xuất bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh (Vogel *et al.* in prep.).

Mi đuôi dài *Heterophasia picoides*

Mi đuôi dài được ghi nhận thường xuyên trong suốt đợt khảo sát tại núi Phuthaca ở độ cao từ 1000 - 1700m. Các cá thể của loài này thường tập trung thành đàn nhỏ từ 5 - 6 con, kiếm ăn trên các ngọn cây có hoa. Robson (2000) đã không đề cập đến sự hiện diện của loài này tại khu vực Đông Bắc Bộ, tuy nhiên, Hill (2000) và Vogel, C. J. *et al.* (2000) đã ghi nhận loài này tại khu Bảo tồn Thiên nhiên Na Hang tỉnh Tuyên Quang và khu đề xuất Bảo tồn Thiên nhiên Tây Côn Lĩnh.

Khướu mỏ dẹt má vàng *Paradoxornis verreauxi*

Hai đàn Khướu mỏ dẹt má vàng được ghi nhận ngày 25 - 26/5/2002 ở độ cao 1650 - 1700m. Các cá thể loài này rất năng động khi kiếm ăn, chúng di chuyển nhanh nhẹn trong tầng tre nửa phía dưới tán rừng và tiếp cận rất gần khi người quan sát bắt trước tiếng kêu. Các ghi nhận này đã mở rộng vùng phân bố cho loài theo Robson (2000). Tuy nhiên, ghi nhận đầu tiên về Khướu mỏ dẹt má vàng tại khu vực Đông Bắc Bộ là tại khu đề xuất bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh (Vogel *et al.* in prep.).

Các loài quan trọng không được ghi nhận

Khướu mỏ dài *Jabouilleia danjoui*

Trong thời gian gần đây có rất ít ghi nhận về loài chim đặc hữu này, Khướu mỏ dài được ghi nhận lần đầu tiên trong khu vực Đông Bắc Bộ năm 1995 tại phía bắc Vườn Quốc Gia Cúc Phương tỉnh Ninh Bình (Robson *et al.* 1995b). Ngày 11/5/2000, một mẫu của loài này đã được thu thập bằng lưới tại vùng núi Tây Côn Lĩnh tỉnh Hà Giang ở độ cao 1400m. Theo Robson (2000), Khướu mỏ dài thường sống tại sinh cảnh rừng thứ sinh và rừng tre nứa ở độ cao từ 50 - 2100m, đây là các sinh cảnh phổ biến tại vùng núi Phuthaca. Đoàn khảo sát đã có vài ngày nghiên cứu các sinh cảnh trên, tuy nhiên đã không có bất kỳ thông tin nào được ghi nhận về loài chim này tại khu vực. Hiện nay loài chim đang bị đe dọa trên toàn cầu này được ghi nhận trong Sách đỏ Châu Á ở mức NT - Gần bị Đe dọa (BirdLife International 2001).

2.3 Kết luận

Vùng núi Phuthaca huyện Yên Minh được xác định là Vùng Chim Quan trọng (IBA) do đáp ứng được các tiêu chí sau:

Tiêu chí A1: Khu vực thường xuyên có một số lượng cá thể đáng kể của các loài chim bị đe dọa tuyệt chủng trên toàn cầu hoặc loài đang được quan tâm bảo tồn trên toàn cầu.

Dựa trên kết quả của đợt khảo sát nhanh lần này và các đợt điều tra trước đây đã cho thấy vùng núi Phuthaca huyện Yên Minh là nơi sinh sống thường xuyên của một số lượng đáng kể quần thể loài Trèo cây lưng đen - loài đang bị đe dọa tuyệt chủng trên toàn cầu. Đây mới chỉ là một trong bốn quần thể đã được ghi nhận tại Việt Nam, trước đây đã có ghi nhận quần thể loài này tại khu Bảo tồn Thiên nhiên Hoàng Liên, tỉnh Lào Cai, khu đề xuất Bảo tồn Thiên nhiên Tây Côn Lĩnh, tỉnh Hà Giang và khu đề xuất Bảo tồn Thiên nhiên Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (Tordoff *et al.* 1999, Vogel *et al.* in prep.).

Tiêu chí A3: Khu vực được biết hay được cho là có một phần đáng kể của một nhóm loài có vùng phân bố hầu như hoặc hoàn toàn chỉ nằm trong một đơn vị địa sinh học (biome)

Trong tổng số 87 loài Chim được ghi nhận tại huyện Yên Minh có 23 loài có phân bố hẹp trong vùng rừng á nhiệt đới dãy Himalaya - phần thuộc Trung Quốc gồm: Cu rốc đầu vàng, Chim xanh hông vàng *Chloropsis hardwickii*, Tử anh, Đớp ruồi trán đen *Niltava macgrigoriae*, Trèo cây lưng đen, Bạc má mào, Bạc má đuôi dài, Cành cách núi, Chích đuôi cụt *Tesia olivea*, Chích đuôi trắng *Phylloscopus davisoni*, Hoạ mi *G. canorus*, Khướu đuôi đỏ *G. milnei*, Khướu đá đuôi ngắn *Napothera brevicaudata*, Khướu bụi đầu đỏ *Stachyris ruficeps*, Kim oanh mỏ đỏ *Leiothrix lutea*, Khướu lùn cánh xanh, Lách tách má xám, Mì đầu đen, Khướu mào khoang cổ *Yuhina castaniceps*, Khướu mào đầu đen *Y. nigrimenta*, Khướu mỏ dẹt má vàng *P. verreauxi*, Hút mật ngực đỏ *A. saturata* và Bắp chuối đốm đen *Arachnothera magna*.

3. Bò sát ếch nhái

3.1 Phương pháp

Trong quá trình điều tra đoàn nghiên cứu chủ yếu tập trung vào khu hệ chim và côn trùng nhưng các loài Bò sát ếch nhái quý hiếm cũng được quan tâm tìm kiếm. Các mẫu vật thu thập được ngâm trong formaldehyde 10% từ 8 - 10 giờ và được bảo quản trong dung dịch ethanol 60% - 70%.

Bất kỳ nơi nào có thể các mẫu Bò sát ếch nhái được thu thập, chụp ảnh và thả tự do những loài phổ biến, các thông tin ngẫu nhiên, tình cờ cũng đã được ghi nhận trong suốt đợt khảo sát. Bên cạnh đó phương pháp phỏng vấn dân cư địa phương cũng được thực hiện nhằm thu thập thông tin về các loài Bò sát đặc biệt là rùa và cá cóc.

3.2 Kết quả

Đợt khảo sát đã ghi nhận một loạt các loài Bò sát ếch nhái, tuy nhiên, hầu hết là các loài phổ biến và phân bố rộng khắp Việt Nam. Phát hiện có giá trị nhất về khu hệ bò sát ếch nhái là một quần thể Cá cóc Tam Đảo *Paramesotriton deloustali* được ghi nhận tại huyện Xín Mần. Các mẫu vật của loài này đã được thu thập định loại bởi các chuyên gia về bò sát ếch nhái của Viện Sinh thái & Tài nguyên Sinh vật (IEBR) và Tổ chức Bảo tồn Động Thực vật Quốc tế (FFI) và đang được bảo quản tại Bảo tàng Động vật, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật.

Ngày 17/5/2002, 4 mẫu vật Cá cóc Tam Đảo được thu thập tại 2 dòng suối khác nhau tại Bản Xé, xã Nà Chì, huyện Xín Mần. Một mẫu vật được thu ở độ cao 1000m trong khi 3 cá thể còn lại được thu thập tại con suối to hơn ở độ cao 900m. Cá thể thứ nhất có phần lưng sáng hơn các cá thể kia, theo các chuyên gia Bò sát ếch nhái của Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật thì đây là cá thể cái.

Cá cóc Tam đảo được ghi nhận trong *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa của IUCN* ở mức Sẻ Nguy cấp (VU) (IUCN 2000), và *Sách đỏ Việt Nam* (Anon 1992) ở mức nguy cấp (E). Ngoài ra, loài này còn bị nghiêm cấm khai thác và buôn bán theo nghị định số 18/HĐBT ngày 17/1/1992. Cá cóc Tam đảo là loài đặc hữu miền bắc Việt Nam, vùng phân của loài này mới được biết tại một số khu vực Vĩnh phúc, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Lào Cai và Yên Bái. Loài này tương sống trong các vũng nước ở các con suối tại độ sâu từ 0,5 đến 1m, nơi nước chảy chậm và có nền cát sỏi. Cá cóc Tam Đảo sinh sản từ tháng 12 đến tháng 4.

3.3 Kết luận

Việc ghi nhận Cá cóc Tam Đảo tại Xín Mần không những đã mở rộng vùng phân bố đã biết của loài cá cóc đặc hữu này mà còn chỉ ra tầm quan trọng của công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại khu vực.

4. Côn trùng

4.1. Phương pháp

Phương pháp được sử dụng trong quá trình điều tra là thu thập mẫu vật, sử dụng vợt để thu thập vật mẫu dọc theo các tuyến đường khảo sát, trong thân cây, lòng đất và trong phân các loại gia súc. Các mẫu côn trùng được giết bằng chloroform và bảo quản trong cồn 70°. Mẫu vật được định loại với sự trợ giúp của TS Đặng Thị Đáp và các đồng nghiệp, số mẫu vật này sau khi xử lý đã được bảo quản tại Bảo tàng Động vật, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật.

4.2. Kết quả

Trong thời gian điều tra, tổng số 275 mẫu côn trùng thuộc 13 bộ đã được thu thập trong suốt đợt khảo sát trong đó 43 họ (Phụ lục 2). Đến thời điểm hiện tại, 79 loài đã được định loại. Hầu hết các loài đã được định loại thuộc bộ Cánh cứng (Coleoptera) và Bướm ngày (Rhopalocera, Lepidoptera). Ngoài ra, phần lớn các tiêu bản còn lại chỉ mới định loại được đến họ (Bảng 1).

Kết quả điều tra đã cho thấy mức độ đa dạng của khu hệ côn trùng tại khu vực còn tương đối thấp, đặc biệt tại các sinh cảnh rừng thường xanh ở độ cao trên 1300m, tuy nhiên thời tiết xấu và thời gian có hạn đã ảnh hưởng không nhỏ tới kết quả của đợt khảo sát. Nhiều loài bướm đáng chú ý đã được ghi nhận, đặc biệt là các loài được thu mẫu tại các đai tương đối cao như *Lethe kondoii*, *L. syrcis*, *L. gemina* and *Mycalesis francisca* được thu ở độ cao tuyệt đối là 1.400 m, và *Heliophorus brahma* và *Celaenorrhinus aurivittatus* được thu ở độ cao 1.300 m.

Các loài quan trọng đã ghi nhận

Bướm Phượng cánh chim chấm rìi *Troides aeacus* Felder (Papilionidae, Lepidoptera):

Đây là loài Bướm lớn và có phạm vi phân bố rộng tuy nhiên quần thể của loài này đang bị đe dọa tại Việt Nam do bị thu thập để bán cho dân sưu tập ngoại quốc. Ngày 15/5/2002, một mẫu của loài này được thu tại khu vực bản Xé huyện Xín Mần ở độ cao 850m. Ngày 26/5/2002, một cá thể khác được quan sát tại Núi Phuthaca huyện Yên Minh ở độ cao 1300m.

Bộ cặp kìm sừng đao *Dorcus titanus westermanni* Hope (Lucanidae, Coleoptera):

Tại Việt Nam, loài này đang bị đe dọa do việc thu mẫu vật bán cho dân sưu tập ngoại quốc. Con trưởng thành cũng như ấu trùng của loài này đều sống trong các thân cây. Ngày 27/5/2002, hai mẫu vật đã được thu trong một thân cây tại khu vực núi Phuthaca ở độ cao 650m.

Bộ hung 5 sừng *Eupatorus gracilicornis* Arrow (Scarabaeidae, Coleoptera):

Tại Việt Nam, loài này đang bị đe dọa do việc thu mẫu vật bán cho dân sưu tập ngoại quốc. Ngày 26/5/2002, một mẫu Bộ hung 5 sừng đã được tìm thấy tại vùng núi Phuthaca ở độ cao 1300m.

4.3. Kết luận

Ba trong số các loài côn trùng được ghi nhận sẽ có tên trong *Danh sách đỏ các loài động vật bị đe dọa của Việt Nam*. Đó là *Troides aeacus* Felder (vulnerable), *Dorcus titanus westermanni* Hope (endangered) và *Eupatorus gracilicornis* Arrow (endangered).

Tại cả hai vùng nghiên cứu, cần phải tiến hành điều tra chi tiết hơn vào các mùa khác trong năm, đặc biệt là mùa xuân và mùa hè nhằm đánh giá một cách tổng quát hơn tính đa dạng sinh học và thành phần loài của khu hệ côn trùng. Cần đặc biệt chú trọng điều tra sinh cảnh rừng trên núi đá vôi ở núi Phuthaca.

Bảng 1: Số lượng mẫu côn trùng đã được thu thập và đã được định loại tại Xín Mần, Yên Minh.

TT	Bộ/Họ	Số mẫu thu được	Số loài đã xác định
	Lepidoptera		
1	Lycenidae	6	4
2	Riodinidae	4	2
3	Pieridae	9	7
4	Satyridae	17	9
5	Nymphalidae	4	3
6	Papilionidae	5	4
7	Amathusiidae	3	2
8	Danaiidae	3	2
9	Hesperiidae	4	3
	Heteroptera		
10	family 1	6	0
	Coleoptera		
11	Cerambycidae	11	7
12	Cicindellidae	13	2
13	Scarabacidae	31	9
14	Coccinellidae	2	1
15	Curculionidae	8	1
16	Lycidae	8	0
17	Discolomidae	2	1
18	Meloidae	5	2
19	Elateridae	4	0
20	Tenebrionidae	12	1
21	Pasalidae	22	0
22	Lucanidae	8	5
23	Chrysomelidae	16	7
	Hemiptera		
24	Reduviidae	2	1
25	Coreidae	1	1
26	Cydnidae	1	0
27	Pentatomidae	3	1
	Neuroptera		
28	Corydalidae	4	1
	Orthoptera		
29	Gryllidae	6	0
30	Acrididae	4	0
31	Tettigoniidae	3	0
	Homoptera		
32	Jassidae	1	0
33	Membracidae	1	0
	Mantodea		
34	family 1	1	0
	Odonata		
35	Coenagrionidae	1	0
36	Libellulidae	1	0
	Blattoptera		
37	Panesthiidae	5	1
	Dermaptera		
38	Carcinophoridae	2	1
	Hymenoptera		
39	Apidae	2	1
40	Formicidae	11	0
41	Vespidae	1	0
	Diptera		
42	Tabanidae	2	0
43	Musidae	2	1

5. Kiến nghị

5.1 Huyện Xín Mần

1. Các cuộc khảo sát thêm tại huyện Xín Mần nên tập trung vào các khu vực rừng trên núi đá vôi xung quanh bản Ngòi hoặc các khu vực rừng chưa bị tác động khác trong huyện. Những vùng như vậy rất có thể là nơi sinh sống của Niệc mỏ vằn và một số loài quan trọng khác đến nay chưa được ghi nhận cho khu vực. Các điều tra tiếp theo cũng cần rà soát các sinh cảnh bìa rừng và rừng thứ sinh là những nơi có thể có Trĩ đỏ sinh sống.
1. Đối với mục tiêu trước mắt, các biện pháp bảo tồn cần nhanh chóng được thực thi nhằm kiểm soát việc săn bắt các loài chim đặc biệt là các loài chim cỡ lớn và trung bình như trĩ, gà lôi, cu và cu Rốc... Các biện pháp này có thể phối hợp với các hoạt động nâng cao nhận thức bảo tồn, thực thi pháp luật bảo vệ rừng, ký cam kết bảo vệ rừng với cộng đồng và lồng ghép việc kiểm soát săn bắn với các hợp đồng khoán quản lý bảo vệ rừng.
2. Đối với mục tiêu lâu dài, việc giảm sút và mất sinh cảnh sống là những mối đe dọa lớn nhất cho công tác bảo tồn các loài chim tại huyện Xín Mần. Mối đe dọa này đặc biệt nghiêm trọng đối với các loài chỉ phân bố tại sinh cảnh rừng tre nứa do sinh cảnh này đang bị tàn phá, khai thác với tốc độ nhanh và hầu hết các khu vực rừng còn lại trong sinh cảnh này cũng đều đã bị tác động.
3. UBND huyện Xín Mần nên cần có các biện pháp kịp thời nhằm bảo vệ tốt diện tích rừng còn lại, đặc biệt là khu vực rừng tiếp giáp với các tỉnh Yên Bái và Lào Cai. Bên cạnh đó cần có các biện pháp quản lý nghiêm ngặt việc cải tạo đất rừng thành đất nông nghiệp diễn ra với tốc độ nhanh chóng tại khu vực này.

5.2 Núi Phuthaca - huyện Yên Minh

2. Cần tổ chức thêm các đợt khảo sát tại độ cao từ trên 1950m trên núi Phuthaca, hay các khu vực rừng có sinh cảnh chưa bị tác động. Đặc biệt, các đợt nghiên cứu nên tập trung vào khu vực rừng gần xã Tùng Bá - nơi có các sinh cảnh phù hợp với quần thể các loài chim quý như Khướu mỏ dài, Trèo cây lưng đen hay các loài quan trọng khác chưa được ghi nhận tại khu vực.
3. Cần thiết có các đợt khảo sát nhằm nghiên cứu sâu hơn về sinh học, sinh thái của loài Trèo cây lưng đen để đưa ra các biện pháp bảo tồn phù hợp cho loài chim đang bị đe dọa trên toàn cầu này.
4. Trong thời gian trước mắt, các phương hướng bảo tồn cần nhanh chóng được thực thi nhằm kiểm soát kịp thời tình trạng săn bắt chim cũng như các loài động vật hoang dã khác. Các biện pháp này có thể phối hợp với các hoạt động nâng cao nhận thức bảo tồn, thực thi pháp luật bảo vệ rừng, ký cam kết bảo vệ rừng với cộng đồng và lồng ghép việc kiểm soát săn bắn với các hợp đồng khoán quản lý bảo vệ rừng.
5. Trong tương lai việc giảm sút về chất lượng và mất sinh cảnh sống là các mối đe dọa lớn trong công tác bảo tồn các loài chim và động vật hoang dã tại huyện Yên Minh. Do vậy, năng lực của ban quản lý khu đề xuất bảo tồn thiên nhiên Du Già cần được tăng cường thêm cán bộ, kinh phí và đào tạo. Công tác bảo vệ cần tập trung vào các vùng rừng còn chưa bị tác động và kiểm soát săn bắn.

Tài liệu tham khảo

- Anon (1992) [*Red data book of Vietnam, volume 1: animals.*] Hanoi: Science and Technics Publishing House. (In Vietnamese).
- BirdLife International (2001) *Threatened birds of Asia: the BirdLife International red data book*. Cambridge, U.K.: BirdLife International.
- Hill, M. (2000) Bird fauna of two protected forests in northern Vietnam. *Forktail* 16: 5-14.
- Inskipp, T., Lindsey, N. and Duckworth, W. (1996) *Annotated checklist of the birds of the Oriental Region*. Sandy, Bedfordshire: Oriental Bird Club.
- IUCN (2000) *2000 IUCN red list of threatened species*. Gland and Cambridge: IUCN.
- Nguyễn Văn Sáng và Hồ Thu Cúc (1996) *Danh lục Bò sát Éch nhái Việt Nam*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Khoa học - Giáo dục.
- Robson, C. R. (2000) *A field guide to the birds of Thailand and South-East Asia*. Bangkok: Asia Books.
- Stattersfield, A. J., Crosby, M. J., Long, A. J. and Wege, D. C. (1998) *Endemic bird areas of the world: priorities for biodiversity conservation*. Cambridge, U.K.: BirdLife International.
- Tordoff, A. W., Lê Mạnh Hùng, Nguyễn Quang Trường and Swan, S. R. (2002) A rapid field survey of Van Ban district, Lào Cai province, Vietnam. Unpublished report to the BirdLife International Vietnam Programme and the Institute of Ecology and Biological Resources
- Tordoff, A., Swan, S., Grindley, M. and Siurua, H. (1999) *Hoang Lien Nature Reserve: biodiversity survey and conservation evaluation 1997/8*. London: Society for Environmental Exploration.
- Tordoff, A. W., Trần Quang Ngọc, Lê Văn Châm and Đặng Thang Long (2000) *A rapid field survey of five sites in Bắc Kạn, Cao Bằng and Quảng Ninh provinces, Vietnam. A review of the Northern Indochina Subtropical Forests Ecoregion*. Hanoi: BirdLife International Vietnam Programme.
- Vogel, C. J., Sweet, P. R. and Lê Mạnh Hùng (in prep.) Ornithological records from Hà Giang province, Vietnam. *Forktail*.
- Võ Quý, Nguyễn Cử (1995) *Danh lục Chim Việt Nam*. Nhà Xuất bản Nông Nghiệp.

Phụ lục 1: Danh sách các loài chim ghi nhận tại Xín Mần, Yên Minh

T T	Tên Việt Nam	Bộ, Họ, Giống, Loài	Địa điểm	Độ cao (m)	Sinh cảnh	Ghi chú
	Bộ Gà	Galliformes				
	<i>Họ trĩ</i>	<i>Phasianidae</i>				
1	Đa đa	<i>Francolinus pintadeanus</i>	1	1000	B	
	Bộ gõ kiến	Piciformes				
	<i>Họ gõ kiến</i>	<i>Picidae</i>				
2	Gõ kiến lùn mày trắng	<i>Sasia ochracea</i>	2	1500	C	
3	Gõ kiến nhỏ đầu xám	<i>Dendrocopos canicapillus</i>	2	1300	C	
4	Gõ kiến lùn đầu vàng	<i>Picumnus innominatus</i>	2	1350	C	
5	Gõ kiến nhỏ sườn đỏ	<i>Dendrocopos major</i>	1	950	B	
	<i>Họ cu rốc</i>	<i>Megalaimidae</i>				
6	Thầy chùa lớn	<i>Megalaima virens</i>	2	700 - 1600	B,C	
7	Thầy chùa đất đỏ	<i>M. lagrandieri</i>	2	1500	B,C	
8	Cu rốc đầu vàng	<i>M. franklinii</i>	1,2	600 - 1200	B,C	
	Bộ sả	Coraciiformes				
	<i>Họ bói cá</i>	<i>Alcedinidae</i>				
9	Bông chanh	<i>Alcedo atthis</i>	2	500	A	
10	Sả đầu nâu	<i>Halcyon smyrnensis</i>	2	500	A	
	<i>Họ sả rừng</i>	<i>Coraciidae</i>				
11	Yểng quạ	<i>Eurystomus orientalis</i>	1	600	A	
	<i>Họ hồng hoàng</i>	<i>Bucerotidae</i>				
12	Niệc mỏ vằn	<i>Aceros undulatus</i>	1			T
	Bộ nước	Trogoniformes				
	<i>Họ nước</i>	<i>Trogonidae</i>				
13	Nước bụng đỏ	<i>Harpactes erythrocephalus</i>	2	1550	C	
	Bộ cu cu	Cuculiformes				
	<i>Họ cu cu</i>	<i>Cuculidae</i>				
14	Tim vịt	<i>Cacomantis merulinus</i>	2	400	A	
15	Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i>	1,2	400 - 600	A	
	Bộ yến	Apodiformes				
	<i>Họ yến</i>	<i>Apodidae</i>				
16	Yến đuôi cứng bụng trắng	<i>Hirundapus cochinchinensis</i>	1	1200	B	
17	Yến cọ	<i>Cypsiurus balasiensis</i>	1	500 - 800	A	
18	Yến hồng trắng	<i>Apus pacificus</i>	2	1200	A,B	
19	Yến cằm trắng	<i>Apus affinis</i>	2	1000	A,B	
	Bộ cú	Strigiformes				
	<i>Họ cú mèo</i>	<i>Strigidae</i>				
20	Cú vọ mặt trắng	<i>Glaucidium brodiei</i>	2	1000 - 1750	C,D	
	Bộ sếu	Gruiformes				
	<i>Họ gà nước</i>	<i>Rallidae</i>				
21	Cuốc ngực trắng	<i>Amaurornis phoenicurus</i>	2	500	A	
	Bộ cắt	Falconiformes				
	<i>Họ ưng</i>	<i>Accipitridae</i>				
22	Ưng xám	<i>Accipiter badius</i>	1	1000	B	
23	Ưng sp.	<i>Accipiter sp.</i>	2	2,000	B	
24	Diều hâu	<i>Milvus migrans</i>	2	900	A	
25	Diều hoa Miến điện	<i>Spilornis cheela</i>	1,2	500 - 1200	A,C	
	<i>Họ cắt</i>	<i>Falconidae</i>				
26	Cắt lưng hung	<i>Falco tinnunculus</i>	1,2	500	A	
	Bộ hạc	Ciconiiformes				
	<i>Họ diệc</i>	<i>Ardeidae</i>				
27	Cò trắng	<i>Egretta garzetta</i>	1	300	A	
	Bộ sẻ	Passeriformes				

T T	Tên Việt Nam	Bộ, Họ, Giống, Loài	Địa điểm	Độ cao (m)	Sinh cảnh	Ghi chú
	Họ chim xanh	Irenidae				
28	Chim nghệ ngực vàng	<i>Aegithina tiphia</i>	2	900 - 1200	C	
29	Chim xanh hông vàng	<i>Chloropsis hardwickii</i>	1,2	800 - 1250	B,C	
	Họ bách thanh	Laniidae				
30	Bách thanh đuôi dài	<i>Lanius schach</i>	1,2	400 - 1400	A	
	Họ quạ	Corvidae				
31	Giẻ cùi	<i>Urocissa erythrorhyncha</i>	1,2	400 - 700	A	
32	Ác là	<i>Pica pica</i>	1	1300	A	E
33	Quạ đen	<i>Corvus macrorhynchos</i>	2	400	A	
34	Tử anh	<i>Oriolus traillii</i>	1,2	1000 - 1350	B,C	
35	Vàng anh Trung quốc	<i>Oriolus chinensis</i>	2	500 - 900	A	
36	Phường chèo má xám	<i>Pericrocotus solaris</i>	1,2	300 - 1600	B,C	
37	Phường chèo đỏ lớn	<i>P. flammeus</i>	1,2	1000 - 1350	B,C	
38	Phường chèo đen	<i>Hemipus picatus</i>	1,2	800 - 900	B,C	
39	Rẻ quạt họng trắng	<i>Rhipidura albicollis</i>	2	1350	C	
40	Chèo bẻo xám	<i>Dicrurus leucophaeus</i>	1,2	700 - 1300	A,B,C	
41	Chèo bẻo rừng	<i>D. aeneus</i>	1,2	1200 - 1500	B,C	
42	Chèo bẻo	<i>D. macrocerus</i>	2	400	A,B,C	
43	Chèo bẻo cờ đuôi bằng	<i>D. remifer</i>	1	1000 - 1200	B	
44	Chèo bẻo bòm	<i>D. hottentottus</i>	2	1200	C	
	Họ sáo	Sturnidae				
45	Yểng	<i>Gracula religiosa</i>	1	900	C	
	Họ đớp ruồi	Muscicapidae				
46	Đớp ruồi mày trắng	<i>Ficedula hyperythra</i>	2	1350	C	
47	Đớp ruồi Xiberi	<i>Muscicapa sibirica</i>	2	1250	C	
48	Đớp ruồi lớn	<i>Niltava grandis</i>	1	1050	B	
49	Đớp ruồi trán đen	<i>N. macgrigoriae</i>	1,2	800 - 1300	B,C	
50	Đớp ruồi họng hung	<i>Cyornis banyumas</i>	1,2	1000 - 1350	B,C	
51	Đớp ruồi đầu xám	<i>Culicicapa ceylonensis</i>	1,2	1000 - 1700	B,C	
52	Chích choè	<i>Copsychus saularis</i>	1,2	400 - 500	A	
	Họ trèo cây	Sittidae				
53	Trèo cây trán đen	<i>Sitta frontalis</i>	2	1850	D	
54	Trèo cây lưng đen	<i>S. formosa</i>	2	1600 - 1850	C,D	VU,RE
	Họ bạc má	Paridae				
55	Bạc má	<i>Parus major</i>	1	500	C	
56	Bạc má mào	<i>P. spilonotus</i>	2	1000 - 1350	C	RE
57	Chim mào vàng	<i>Melanochlora sultanea</i>	1,2	1600	B,C	
	Họ bạc má đuôi dài	Aegithalidae				
58	Bạc má đuôi dài	<i>Aegithalos concinnus</i>	2	1200 - 1400	C	RE
	Họ nhạn	Hirundinidae				
59	Nhạn bụng xám	<i>Hirundo daurica</i>	2	500	A	
60	Nhạn bụng trắng	<i>Hirundo rustica</i>	2	400 - 600	A	
	Họ chào mào	Pycnonotidae				
61	Chào mào khoang cổ	<i>Spizixos semitorques</i>	2	800 - 900	A	AE
62	Chào mào	<i>Pycnonotus jocosus</i>	1,2	300 - 450	A	
63	Bông lau tai trắng	<i>P. aurigaster</i>	1,2	400 - 900	A,B	
64	Cành cách lớn	<i>Alphoixus pallidus</i>	2	1300	B,C	
65	Cành cách núi	<i>Hypsipetes mcclllandii</i>	1,2	900 - 1600	B,C	
	Họ vành khuyên	Zosteropidae				
66	Vành khuyên Nhật bản	<i>Zosterops japonicus</i>	2	1500	C	
	Họ chim chích	Sylviidae				
67	Chích đuôi cụt	<i>Tesia olivea</i>	2	1750	C	
68	Chích bông đầu vàng	<i>Orthotomus cuculatus</i>	1,2	1200 - 1600	A,B,C	
69	Chích đuôi dài	<i>O. sutorius</i>	1,2	500 - 950	A,B	
70	Chích bông cánh vàng	<i>O. atrogularis</i>	1	400	A	
71	Chiền chiện lưng xám	<i>Prinia hodgsonii</i>	2	1400	C	

T T	Tên Việt Nam	Bộ, Họ, Giống, Loài	Địa điểm	Độ cao (m)	Sinh cảnh	Ghi chú
72	Chích đuôi trắng	<i>Phyloscopus davisoni</i>	2	1400	C	
73	Chích đớp ruồi má xám	<i>Seicercus poliogenys</i>	2	1750	C	RE
74	Chích đớp ruồi đầu hung	<i>S. castaniceps</i>	2	1400	C	
	Họ khướu	Timalidae				
75	Khướu xám	<i>Garrulax. maesi</i>	1	900 - 1150	B	T
76	Khướu bạc má	<i>G. chinensis</i>	1	1100	B	
77	Khướu đuôi đỏ	<i>G. milnei</i>	1,2	900 - 1650	B,C	
78	Hoạ mi	<i>G. canorus</i>	2	600 - 900	A	
79	Hoạ mi đất mỏ đỏ	<i>Pomatorhinus ochraceiceps</i>	1	1200	B	
80	Khướu đá đuôi ngắn	<i>Napothera brevicaudata</i>	2	1500	C	
81	Khướu bụi đầu đỏ	<i>Stachyris ruficeps</i>	1	1200	C	
82	Khướu bụi vàng	<i>S. chrysaea</i>	2	1600	C	
83	Khướu bụi đầu đen	<i>S. nigriceps</i>	2	1400	C	
84	Chích chạch má vàng	<i>Macronous gularis</i>	1,2	1000 - 1600	B,C	
85	Kim oanh tai bạc	<i>Leiothrix argentauris</i>	2	1500	C	
86	Kim oanh mỏ đỏ	<i>L. lutea</i>	2	1550	C	
87	Khướu mỏ quạp tai đen	<i>Pteruthius melanotis</i>	2	1600	C	
88	Khướu mỏ quạp mày trắng	<i>P. flavicapis</i>	2	1350	C	
89	Khướu lùn cánh xanh	<i>Minla cyanouroptera</i>	2	1000 - 1800	C,D	
90	Lách tách đầu đốm	<i>Alcippe castaneiceps</i>	2	1300	C	RE
91	Lách tách má nâu	<i>A. poioicephala</i>	1	1200	B	
92	Lách tách má xám	<i>A. morrisonia</i>	1,2	1200 - 1600	B,C	
93	Mi đầu đen	<i>Heterophasia desgodinsi</i>	2	1600	C	RE
94	Mi đuôi dài	<i>H. picaoides</i>	2	1350	C	RE
95	Khướu mào cổ hung	<i>Yuhina flavicollis</i>	2	700 - 1300	A,C	
96	Khướu mào đầu đen	<i>Y. nigrimenta</i>	1,2	950 - 1600	B,C	
97	Khướu mào khoang cổ	<i>Y. castaniceps</i>	2	900	A,C	
98	Khướu mào bụng trắng	<i>Y. zantholeuca</i>	2	1600	C	
99	Khướu mỏ dẹt đầu xám	<i>Paradoxornis gularis</i>	1	1000 - 1300	B	
10 0	Khướu mỏ dẹt má vàng	<i>P. verreauxi</i>	2	1650	C	RE
	Họ hút mật	Nectariniidae				
10 1	Hút mật ngực đỏ	<i>Aethopiga saturata</i>	1,2	900 - 1300	B,C	
10 2	Bấp chuối mỏ dài	<i>Arachnothera longirostra</i>	1,2	900 - 1400	B,C	
10 3	Bấp chuối đốm đen	<i>A. magna</i>	2	1100 - 1350	C	
	Họ sẻ	Passeridae				
10 4	Sẻ	<i>Passer montanus</i>	1,2	200 - 500	A	
	Họ chìa vôi	Motacilidae				
10 5	Chìa vôi trắng	<i>Motacilla alba</i>	1,2	200 - 700	A	
10 6	Chìa vôi núi	<i>Motacilla cinerea</i>	1,2	200 - 700	A	
	Họ chim di	Estrildidae				
10 7	Di cam	<i>Lonchura striata</i>	2	1300	C	

Tên loài, thứ tự theo Inskipp *et al.* (1996).

Địa điểm: 1= xã Nà Chì, 2 = Núi Phuthaca xã Du Già

Sinh cảnh: A = (trảng bụi, đồng cỏ, đất canh tác), B = Rừng tre nứa,

C = Rừng thường xanh trên núi thấp, D = Rừng thường xanh trên núi cao.

Ghi chú: VU = Sắp Ngụy cấp theo BirdLife International (2001);

AE = Độ cao phân bố mở rộng, RE = Vùng phân bố mở rộng theo Craig Robson (2000).

E = Ngụy cấp, T = Bị đe dọa theo Sách Đỏ Việt Nam phần Động vật (2000).

Phụ lục 2. Danh lục các loài côn trùng đã được ghi nhận tại Xín Mần, Yên Minh.

TT	Tên khoa học (Bộ, Họ, Loài)	Địa điểm	Độ cao (m)	Sinh cảnh	Ghi chú
	Lepidoptera				
	Amathusiidae				
1	<i>Stichophthalma fruhstorferi</i> Rober	1	300-900	A,B	
2	<i>S. howqua</i> Westwood	1	300-900	A,B	
	Danaidae				
3	<i>Euploea mulciber</i> Crammer	1	900	B	
4	<i>Tirumala septentrionis</i> Butler	1,2	300-900	A,B	
	Hesperiidae				
5	<i>Abraximorpha davidii davidii</i> (M.)	1	900	B	
6	<i>Celaenorrhinus aurivittatus</i> Moore	1	900-1300	B	
7	<i>Polytremis minuta</i>	2	1300	C	
	Lycaenidae				
8	<i>Curetis bulis</i> Westwood	2	700	A	
9	<i>Heliophorus brahma</i>	2	1300	C	
10	<i>Miletus actilochus</i> Fruhstorfer	1	900	B	
	Nymphalidae				
11	<i>Argyreus hyperbius</i> Linnaeus	1	900	B	
12	<i>Hypolimnas bolina</i> Linnaeus	2	600-700	A	
13	<i>Stibochiona nicea</i> Gray	1	900		
	Papilionidae				
14	<i>Achillides bianor</i> Crammer	1	300-900	A,B	
15	<i>Menelaides protenor</i> Crammer	1	300-900	A,B	
16	<i>Papilio memnon</i> Linnaeus	1	300-900	A,B	
17	<i>Troides aeacus</i> Felder	1,2	800-1300	B,C	V
	Pieridae				
18	<i>Appias indra</i> Moore	1	900	B	
19	<i>A. lyncida</i> Crammer	1	300-900	A,B	
20	<i>Artogeia canidia</i> Sparrman	1	900	B	
21	<i>A. napi</i>	1	900	B	
22	<i>Ceporra nadina</i> Lucas	2	500-600	A	
23	<i>Eurema hecabe</i> Linnaeus	1,2	300-600	A	
24	<i>Hebomoia glaucippe</i> Linnaeus	2	500-600	A	
	Riodinidae				
25	<i>Abisara fylla</i> Doubl.	1	900	B	
26	<i>Zemeros fleguas</i>	1	900	B	
	Satyridae				
27	<i>Elymnias hypermnestra</i> Linnaeus	2	600-700	A	
28	<i>Lethe confuse</i> Aurioillius	1,2	600-900	A	
29	<i>L. gemina</i> Lecch	1	900-1400	B	
30	<i>L. kondoi</i>	1	1400	B	
31	<i>L. syrcis</i>	1	900-1400	B	
32	<i>Mycalesis francisca</i> Crammer	1	900-1300	B	
33	<i>M. inopia</i> Fruhstorfer	1	900	B	
34	<i>Ragadia critias</i>	1	300-900	A,B	
35	<i>Ypthima iris</i>	1	300-900	A,B	
	Coleoptera				
	Cerambycidae				
36	<i>Chreonoma basaliss</i> Gahan	1	900	B	
37	<i>Diastocerra wallichii</i>	1	900	B	
38	<i>Monochonus</i> sp.	1	900-1000	B	
39	<i>Penthides flavus</i> Matsushita	1	900-1000	B	
40	<i>Psacotha hilaris</i>	2	1300	C	
41	<i>Rasalia feriei</i> Vulles	1	900	B	
42	<i>Xystrocera</i> sp.	1	900-1000	B	
	Chrysomelidae				

TT	Tên khoa học (Bộ, Họ, Loài)	Địa điểm	Độ cao (m)	Sinh cảnh	Ghi chú
43	<i>Anisodera gulrrini</i> Baly	1	900-1300	B	
44	<i>Dercetina varipennis</i> (Jac.)	2	1300	C	
45	<i>Hoplazoma</i> sp.	1	900-1400	B	
46	<i>Lema coromandeliana</i> F.	2	700-1300	A,C	
47	<i>L. perplexa</i> Baly	2	1300	C	
48	<i>Licaria</i> sp.	2	700-1300	A,C	
49	<i>Thlaspida biramosa chinensis</i> Spaeth	1	900-1300	B	
	Cicindellidae				
50	<i>Cicindella aurulenta</i>	1	300-900	A,B	
51	<i>C.</i> sp.	1	300-900	A,B	
	Coccinellidae				
52	<i>Coccinella explanata</i>	1	900	B	
	Curculionidae				
53	<i>Tyloplaolis</i> sp.	1	900	B	
	Discolomidae				
54	<i>Hemiops</i> sp.	1	900-1400	B	
	Lucanidae				
55	<i>Dorcus titanus westermanni</i> Hope	2	700	A	E
56	<i>Lucanus lunatus</i> Weber	2	1300	C	
57	<i>Neolucanus latus</i>	1	900-1000	B	
58	<i>N. nitidus robustus</i>	1	1200	B	
59	<i>Nigidionus paryi</i> Bates	2	1300	C	
	Meloidae				
60	<i>Epicauta badeni</i> H.	1	900	B	
61	<i>E. gorhami</i> Marscul	1	900	B	
	Scarabaeidae				
62	<i>Anomala</i> spp.	1	900	B	
63	<i>Copris ochus</i> Motschulsky	2	600-700	A	
64	<i>Eupatorus gracilicornis</i> Arrow	2	1300	C	E
65	<i>Hoplia</i> spp.	1	900	B	
66	<i>Liatongus phanaeoides</i> W.	2	600-700	A	
67	<i>Melolontha masafumii</i> Nomura	1	900	B	
68	<i>Popilia</i> spp.	2	900	B	
69	<i>Trichogomphus mongol</i>	2	600-700	A	
70	<i>Xylotrupes gideon</i> L.	1	300	A	
	Tenebrionidae				
71	<i>Uloma</i> sp.	2	1300	C	
	Hemiptera				
	Pentatomidae				
72	<i>Eysacoris guttiger</i> Thunb.	1	900-1400	B	
	Napidae				
73	<i>Napis capsiformis</i> Germ.	1	900-1400	B	
	Reduviidae				
74	<i>Agriosphodrus</i> sp.	1	900-1000	B	
	Blantoptera				
	Panesthiidae				
75	<i>Panesthia spadica</i> Shiraki	2	1300	C	
	Dermoptera				
	Carcinophoridae				
76	<i>Anisolabis maritima</i> Gene	1	900-1000	B	
	Neuroptera				
	Corydalidae				
77	<i>Protohermes grandis</i> Thunb.	1	900-1400	B	
	Hymenoptera				
	Apidae				
78	<i>Bombus ardens</i> Smith	2	1300	C	
	Diptera				
	Musidae				
79	<i>Stomoxys calcitrans</i> L.	2	1300	C	

Tên loài, thứ tự theo Ishilo Osada, Yoshinobu Uémura & Jiro Uehara (1999); Shun - Ichi Uéno, Yoshihiko Kurosawa & Masataka Sato (1985); Masao Hayashi, Katsura Morimoto & Shinsakukimoto (1994); Syusiro Ito, Teiichi Okutani & Isamu Hiura (1977); Yoshihiko Kurosawa, Sadanari Hisamatsu & Hiroyuki Sasaji (1985); Tetsuo Mizunuma & Shinji Nagai (1994).
Địa điểm: 1= Xín Mân 2= Yên Minh
Sinh cảnh: A = (trảng bụi, đồng cỏ, đất canh tác), B = Rừng tre nửa,
C = Rừng thường xanh trên núi thấp, D = Rừng thường xanh trên núi cao.
E = Nguy cấp, V= Sắp nguy cấp, T = Bị đe dọa theo Sách Đỏ Việt Nam phân Động vật (2000).